



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 26.01154
26.1053/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/6/2026

Trang 1/3

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN DẦU GIÂY
Km2, tỉnh lộ 769, P.Dầu Giây, Tp.Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu vào trước khi xử lý
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT1
- Ngày lấy mẫu : 21/5/2026
- Ngày nhận mẫu : 21/5/2026
- Thời gian thử nghiệm : 21/5/2026 - 09/6/2026
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Phương Lan

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



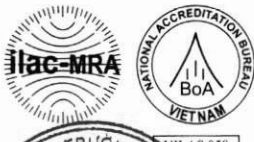
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/6/2026

Trang 2/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN40:2011/ BINMT Cột A K _F =0,9; K _F =1,0
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	30,7	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,34	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	24	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	9	27
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	35	68
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	67	45
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 5988:1995	3,21	4,50
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	21,5	18,0
9	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	3,62	3,60
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	0,65	4,50
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	63,0	450
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,90
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,063
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,18
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,090
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,50
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,045
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0045
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,090
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,045
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,045
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,017	1,80
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,77	2,70
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,19	0,45

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/6/2026

Trang 3/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _f =0,9; K _f =1,0
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	6,51	0,90
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	0,011	0,18
28	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	9,2x10 ⁴	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110 B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		1,4	1,0

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số Q326B059378(MITN26008212.01)
(MT.2026.03202/1), ngày 02/6/2026

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



Số 26.01154
26.1053/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/6/2026
Trang 1/3

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN DẦU GIÂY
Km2, tỉnh lộ 769, P.Dầu Giây, Tp.Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu ra sau khi xử lý
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT2
- Ngày lấy mẫu : 21/5/2026
- Ngày nhận mẫu : 21/5/2026
- Thời gian thử nghiệm : 21/5/2026 - 11/6/2026
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/6/2026

Trang 2/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A Kq=0,9; Kf=1,0
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	30,8	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,38	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	16	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	<3	27
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	7	68
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	<4	45
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,086	4,50
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	6,69	18,0
9	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,57	3,60
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	0,50	4,50
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	43,3	450
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,90
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,063
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,18
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,090
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,50
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,045
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0045
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,090
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,045
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,045
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	1,80
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,059	2,70
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	0,45

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
 2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
 3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/6/2026
 Trang 3/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _f =0,9; K _f =1,0
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	0,16	0,90
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
28	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	3,5x10 ²	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110 B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,91	1,0

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

KPH : Không phát hiện

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

LOD : Giới hạn phát hiện

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số Q326B059378(MITN26008212.02) (MT.2026.03202/2), ngày 02/6/2026

Vaph

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
 2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
 3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



VILAS 058

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 26.01154
26.1053/3DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/6/2026
Trang 1/2

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN DẦU GIẦY
Km2, tỉnh lộ 769, P.Dầu Giây, Tp.Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Từ HTXLNT
- Tên mẫu : Bùn thải
- Ký hiệu mẫu : B1
- Ngày lấy mẫu : 21/5/2026
- Ngày nhận mẫu : 21/5/2026
- Thời gian thử nghiệm : 22/5/2026 - 06/6/2026
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/2

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Phương Lan

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/6/2026

Trang 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN07:2025/ BINMT Ngưỡng CTNH
1	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 3120 B:2023	<0,1	≥5,0
2	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,05	-
3	Bari (Ba) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,1	≥100
4	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,01	≥1,0
5	Bạc (Ag) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,1	-
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,05	≥5,0
7	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		11,8	-
8	Selen (Se) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,1	>1,0
9	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,05	≥70
10	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	USEPA 1311:1992 & TCVN 7877:2008	<0,0005	≥0,2
11	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 3500-Cr B:2023	<0,05	-
12	Tổng xyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/ kg khô	USEPA 9013A:2014 & USEPA 9010C:2004 & USEPA 9014:2014	<2	≥590
13	Tổng dầu ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 5520 B:2023	<5	-
14	Phenol ^(*)	mg/L	USEPA 1311 & USEPA 3510C & USEPA 3650B & USEPA 8041 A	KPH (LOD=0,5)	≥1.000

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

USEPA : United States Environmental Protection Agency

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(*) : Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số Q326B059378(MITN26008212.03)

(MT.2026.03202/3), ngày 02/6/2026

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng